|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ CÔNG THƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2025/TT-BCT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2025* |

**THÔNG TƯ**

**Dự thảo lần 2**

**Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới**

*Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương và được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 105/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01 tháng 8 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;*

*Căn cứ Nghị định số 122/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 14/2018/NĐ-CP;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của* *Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đôi của cư dân biên giới.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 như sau:

“1. Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 122/2024/NĐ-CP”.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới**

1. Hàng hóa xuất khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành. Hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới được thực hiện qua các cửa khẩu theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP.

2. Ban hành danh Mục hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Các mặt hàng ngoài danh Mục quy định tại Khoản 2 Điều này không được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

4. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ Công Thương sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh Mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới ban hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.”

**Điều 2.** **Thay thế một số Phụ lục của Thông tư số 02/2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đôi của cư dân biên giới**

1. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT bằng Phụ lục I ban hành theo Thông tư này.

2. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 02/2018/TT-BCT bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày.....tháng.....năm......

|  |  |
| --- | --- |
|  ***Nơi nhận:***- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chính phủ;- Thanh tra Chính phủ;- Toà án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Kiểm toán Nhà nước;- Tổng cục Hải quan;- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);- Công báo;- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;- Lãnh đạo Bộ Công Thương;- Bộ Công Thương: Các Cục, Vụ, Tổng cục;- Website Bộ Công Thương;- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;- Lưu: VT, XNK (15). | **BỘ TRƯỞNG****Nguyễn Hồng Diên** |

**Phụ lục**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2025/TT-BCT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)*

**PHỤ LỤC I**

DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DƯỚI HÌNH THỨC MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

**I. Nguyên tắc áp dụng**

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc Chương này.

2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

**II. Danh Mục chi tiết**

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số** | **Mô tả hàng hóa** |
| **Chương** | **Nhóm** | **Phân nhóm** |
| Chương 03 | 0301 |  |  | Cá sống |
|  | 0305 |  |  | Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |
|  | **0306** |  |  | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối** |
|  | **0307** |  |  | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** |
|  | **0308** |  |  | **Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói** |
| Chương 04 | 0409 | 00 | 00 | Mật ong tự nhiên |
| Chương 06 | 0601 |  |  | Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12 |
|  | 0603 |  |  | Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác. |
| **Chương 07** |  |  |  | **Toàn bộ Chương 7, trừ các nhóm: 0701.10.00, 0703.10.11, 0703.10.21, 0703.20.10, 0703.90.10.** |
| Chương 08 |  |  |  | Toàn bộ Chương 8 |
| Chương 09 | 0904 |  |  | - Hạt tiêu: |
|  |  | 11 |  | -- Chưa xay hoặc chưa nghiền: |
|  |  | 11 | 10 | --- Trắng |
|  |  | 11 | 20 | --- Đen |
|  |  | 11 | 90 | --- Loại khác |
|  |  | 12 |  | -- Đã xay hoặc nghiền: |
|  |  | 12 | 10 | --- Trắng |
|  |  | 12 | 20 | --- Đen |
|  |  | 12 | 90 | --- Loại khác |
|  | **0910** |  |  | **-Gừng:** |
|  | **0910** | **11** | **00** | **-- chưa xay hoặc chưa nghiền**  |
| Chương 10 | 1005 |  |  | Ngô |
|  | 1006 |  |  | Lúa gạo |
| Chương 11 |  |  |  | - Bột mì: |
|  | 1101 | 00 | 11 | - - Tăng cường vi chất dinh dưỡng |
|  | 1101 | 00 | 19 | - - Loại khác |
|  | 1102 |  |  | Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin |
|  | 1108 | 11 | 00 | Tinh bột mì |
|  | 1108 | 12 | 00 | Tinh bột ngô |
|  | 1108 | 13 | 00 | Tinh bột khoai tây |
|  | 1108 | 14 | 00 | Tinh bột sắn |
| Chương 12 | 1201 |  |  | Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh. |
|  | 1202 |  |  | Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh. |
|  | 1207 | 10 |  | Hạt cọ và nhân hạt cọ |
|  | 1207 | 40 |  | Hạt vừng: |
| Chương 13 | 1301 |  |  | Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam). |
| Chương 14 | 1401 |  |  | Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn). |
| Chương 19 | 1902 | 30 |  | - Sản phẩm từ bột nhào khác: |
| Chương 20 |  |  |  | Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc từ sản phẩm khác của cây |
|  | 2008 | 19 | 10 | - - - Hạt Điều |
| **Chương 23** | **2302** | **40** | **10** | **- - Từ thóc gạo** |
| Chương 25 | 2501 | 00 | 10 | - Muối thực phẩm |
|  | 2505 |  |  | Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26. |
|  | 2523 |  |  | **Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke** |
|  |  |  |  | - Xi măng poóc lăng: |
|  | 2523 | 21 | 00 | - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo |
|  | 2523 | 29 |  | - - Loại c: |
|  | 2523 | 29 | 10 | - - - Xi măng màu |
|  | 2523 | 29 | 90 | - - - Loại khác |
|  | 2523 | 30 | 00 | - Xi măng nhôm |
|  | 2523 | 90 | 00 | - Xi măng chịu nước khác |
| Chương 27 | 2701 |  |  | Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá. |
|  | 2702 |  |  | Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền. |
|  | 2703 |  |  | Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh. |
|  | 2704 |  |  | Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá. |
|  | 2705 | 00 | 00 | Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác. |
| Chương 31 | 3102 | 10 | 00 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước |
| Chương 39 | 3918 |  |  | Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này. |
|  | 3924 |  |  | Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng plastic. |
| Chương 40 | 4001 |  |  | Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải. |
|  | 4011 |  |  | Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng |
|  | 4015 | 19 |  | - - Loại khác |
| Chương 42 | 4202 | 12 |  | - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt: |
| Chương 44 |  |  |  | Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ |
| Chương 48 | 4803 | 00 | 90 | - Loại khác |
| Chương 61 |  |  |  | Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc |
| Chương 62 |  |  |  | Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc |
| Chương 63 | 6301 |  |  | Chăn và chăn du lịch |
|  | 6302 |  |  | Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp. |
|  | 6303 |  |  | Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường. |
| Chương 64 |  |  |  | Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên |
| Chương 66 |  |  |  | Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên |
| Chương 68 | 6801 | 00 | 00 | Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến). |
| Chương 69 | 6902 |  |  | Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự. |
|  | 6907 | 23 | 93 | Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men |
|  | 6911 |  |  | Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ |
| Chương 73 | 7308 |  |  | Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép. |
|  | 7323 |  |  | Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép. |
| Chương 82 | 8201 |  |  | Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp. |
|  | 8215 |  |  | Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự. |
| **Chương 84** | **8413** | **70** | **31** | **- - - Bơm nước, với đường kính cửa hút không quá 200mm**  |
|  | 8413 | 70 | 42 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện |
|  | 8413 | 70 | 43 | - - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện |
|  | **8437** |  |  | **Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp** |
| Chương 85 | 8507 |  |  | Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). (Trừ mã HS 8507.10.10) |
|  | 8536 |  |  | Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang. |
|  | **8539** |  |  | **Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).** |
|  | 8544 |  |  | Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối. |
| Chương 87 | 8712 | 00 | 20 | - Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em |
| Chương 94 | 9403 | 30 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng |
|  |  | 40 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp |
|  |  | 50 | 00 | - Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ |
|  |  |  |  | - Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự: |
|  |  | 82 | 00 | - - Bằng tre |
|  |  | 83 | 00 | - - Bằng song, mây |
| Chương 96 | 9608 |  |  | Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09. |
|  | 9609 |  |  | Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may. |

**PHỤ LỤC II**

MẪU BIỂU THỐNG KÊ GIÁ TRỊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

|  |  |
| --- | --- |
| **UBND TỈNH...SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH...-------** |  |

 **THỐNG KÊ GIÁ TRỊ**

**MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI**

Tháng/Năm....

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên cửa khẩu** | **Nhóm mặt hàng, mặt hàng** | **Mã HS hàng hóa (8 chữ số)** | **Đơn vị tính** | **Nhập khẩu** | **Lũy kế** | **So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)** | **So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)** | **Tỷ trọng (%)** |
| **Lượng** | **Giá trị** | **Lượng** | **Giá trị** | **Lượng** | **Giá trị** | **Lượng** | **Giá trị** |  |
| 1 | Cửa khẩu … | Nhóm mặt hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Mặt hàng:.. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Lối mở... | Nhóm mặt hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Mặt hàng... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Chợ | Nhóm mặt hàng |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | Mặt hàng... |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … | …. | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- …- … | **ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO SỞ CÔNG THƯƠNG** |

**PHỤ LỤC V**

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TIÊU THỤ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH**

**TÊN CHỦ HÀNG**

*Số, ký hiệu của văn bản ………., ngày…. tháng …. năm 20 ……..*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP TIÊU THỤ HÀNG HÓA QUÁ CẢNH**

Kính gửi: Bộ Công Thương

- Thực hiện Hiệp định quá cảnh hàng hóa giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Hoàng gia Campuchia ngày 26 tháng 12 năm 2013;

- Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số /2024/TT-BCT ngày … tháng … năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

I. Chủ hàng: *(ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại, fax)*

Đề nghị Bộ Công Thương cho phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số ……… do Bộ Công Thương cấp ngày ... tháng ... năm 20... (nếu là hàng quá cảnh theo giấy phép).

2. Tờ khai hải quan số……… ngày ... tháng ... năm 20...

3. Mô tả chi tiết:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên hàng | Mã HS | Đơn vị tính | Số lượng | Trị giá | Bao bì và ký mã hiệu | Ghi chú |
| 1 | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. |
| 2 | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. | ……. |

4. Lý do đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam: *(nêu rõ lý do cụ thể và nội dung chứng minh trường hợp bất khả kháng)*……………………………………

5. Thời gian tiêu thụ (dự kiến):

*(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)*

6. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng): …………………………...

Kèm theo Đơn này là bản sao Giấy phép quá cảnh hàng hóa (nếu là hàng hóa quá cảnh theo giấy phép) và tài liệu chứng minh trường hợp bất khả kháng đối với hàng hóa quá cảnh đề nghị cho phép tiêu thụ tại Việt Nam.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **QUYỀN** HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ*(Chữ ký của người đại diện theo pháp luật, dấu của cơ quan, tổ chức)*Họ và tên |

**\* Lưu ý:**

*- Nếu văn bản có từ 02 tờ trở lên thì phải đóng dấu giáp lai.*